

CÔNG KHAI BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THÁNG 06 NĂM 2025

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lĩnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phí khoản	Phụ cấp công tác phí		Tổng thu nhập bổ sung	Truy lĩnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									ĐPCĐ 1%	Tổng thu nhập theo NLV
A	B	C	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12*NLV*13	15	16	17=15.16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19+23.340.000+2+4+5+20+11)*400.000+22+23	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C	
I	HỘI ĐỒNG TRƯỞNG - BAN GIÁM HIỆU													79.418.547	666.526	6.998.519	71.753.502								24.892.000	24.892.000	748.473	52.580	5.008	105.059.020	91.011.564		31.287.738	2.411.629		94.996.855		
1	NGUYEN DANG THOAI	104006015135	6,20		-	1,00		7	0,50	25	1,80	22.239.360	21	22.239.360	180.274	1.892.873	20.166.213		-	7,00	2,25	-		6.580.000	6.580.000	748.473	52.580	5.008	29.567.833	24.074.364	-	11.256.184	938.428	-	26.498.670	-	Truy lĩnh phụ cấp từ 12/5/25	
2	PHAN NGUYEN THANH VAN	108004055432	6,56			0,80	-		-	25	1,84	21.528.000	21	21.528.000	172.224	1.808.352	19.547.424		-	5,50	2,00	-		5.944.000	5.944.000	-	-	-	-	27.472.000	23.166.400	2	1.558.048	77.902	72.097	25.485.619		
3	PHAM QUOC DUNG	106004503511	5,42		-	0,80	-		-	25%	0,02	14.591.187	21	14.591.187	145.548	1.528.254	12.917.385		-	5,50	2,00			5.488.000	5.488.000	-	-	-	-	20.079.187	20.042.800	-	7.514.546	501.455	-	17.903.930		
4	NGUYEN TRONG HAO	107003698699	6,20			1,00	-		-	25	1,80	21.060.000	21	21.060.000	168.480	1.769.040	19.122.480		-	7,00	3,00			6.880.000	6.880.000	-	-	-	-	27.940.000	23.728.000	-	10.958.960	893.844	-	25.108.636		
II	PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ													83.989.286	804.960	8.452.080	74.732.246							40.334.000	40.334.000	301.112	(17.199)	(1.638)	124.624.398	118.763.398		11.131.759	739.707		114.646.488			
1	LIU XUAN THU	10800443358	6,10		-	0,50	-		-	25	1,65	19.305.000	21	19.305.000	154.440	1.621.620	17.528.940		-	5,50	2,50	-		5.840.000	5.840.000	-	-	-	-	25.145.000	21.284.000	-	8.662.380	616.238	-	22.752.702		
2	THAI THI TU TRINH	104801639679	5,08		-		-		-		-	11.887.200	21	11.887.200	118.872	1.248.156	10.520.172	20	1,02	2,30	-	500.000	5.829.440	5.829.440	-	-	-	-	17.716.640	17.216.640	2	-	-	-	-	16.349.612		
3	NGUYEN DANG DUY	103003046296	3,33		-		-		-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,30	-	500.000	4.310.440	4.310.440	1.058.640	81.081	7.722	13.161.280	12.661.280	3	-	-	-	-	12.176.374	-	Truy lĩnh lương + PC từ T5/25	
4	NGUYEN VAN HONG SON	103866675319	3,33		-	0,40	-		-		-	8.728.200	21	8.728.200	87.282	916.461	7.724.457	20	0,75	4,30	1,75	-	5.657.640	5.657.640	-	-	-	-	14.385.840	14.385.840	-	2.469.379	123.469	-	13.258.628			
5	BUI NGUYEN UYEN VY	109870577473	2,67		-		-		-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	3.117.560	-	-	-	-	9.365.360	9.365.360	1	-	-	-	-	8.646.863		
6	TAN THI THUY HANH	103879253809	4,32		-		-		-		-	10.108.800	21	10.108.800	101.088	1.061.424	8.946.288	20	0,86	2,30		-	4.669.760	4.669.760	(757.528)	(98.280)	(9.360)	14.021.032	14.021.032	2	-	-	-	-	12.966.160	-	Truy thu phụ cấp chức vụ từ 21/5/25	
7	NGUYEN THI THANH SON	102873558699	3,17		-		-		-		-	7.424.486	21	7.424.486	77.922	818.181	6.528.383	20	0,63	2,00	-	500.000	4.054.040	4.054.040	-	-	-	-	11.478.526	10.978.526	-	-	-	-	-	10.582.423		
8	NGUYEN QUOC KHANH	109006075980	3,00		-		-		-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,30	-	500.000	4.024.000	4.024.000	-	-	-	-	11.044.000	10.544.000	1	-	-	-	-	10.236.700		
9	NGUYEN THI TAM	107880087218	2,34		-		-		-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00		-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	-	8.306.720	8.306.720	2	-	-	-	-	7.677.026		
III	PHÒNG THANH TRA PHÁP CHẾ													50.437.296	442.597	4.647.268	45.347.431							18.631.800	18.631.800	3.407.891	656.019	62.478	72.476.987	63.949.091		2.341.614	117.081		66.551.544			
1	NGO THI NGOC THU	10500442733	5,08		-	0,50	-	18	1,00	25	1,40	18.671.796	21	18.671.796	154.075	1.617.787	16.899.934		-	4,80	2,00	-		4.952.000	4.952.000	-	-	-	-	23.623.796	18.009.200	3	-	-	-	-	21.851.934	
2	NGUYEN THI HANG	101878101872	4,98		-		-		-	25	1,25	14.566.500	21	14.566.500	116.532	1.223.586	13.226.382		-	2,30	-	-		2.912.000	2.912.000	-	-	-	-	17.478.500	14.565.200	-	2.341.614	117.081	-	16.021.301		
3	LIU TRAM ANH	100869970434	2,67		-		-		-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	3.237.560	3.407.891	656.019	62.478	12.893.251	12.893.251	1	-	-	-	-	11.456.257	-	Truy lĩnh lương so trở lại công tác sau thai sản	
4	NGUYEN THI THAM	107871694726	2,67		-		-		-		-	-	21	-	-	-																						

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TCNN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TCNN	Thuế TCNN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	Hệ số PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà nian	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phí		Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									ĐPCĐ 1%	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+3)*8	10	11=(2+4+3)*10	12=(2+4+3+6+9)*12	13	14=12NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+3)*17	20	21	22	23	24=(19+2.240.000*(2+4+5+20+21)*400.000)/23*23	25=24(NLV)*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C	
24	BUI ANH TUAN	109004443384	3,48	9	0,313		-			-		8.876.088	21	8.876.088	88.761	931.989	7.855.338	20	0,76	2,00	-	-			4.092.498	4.092.498	-	-	-	12.968.586	12.968.586	1	-	-	161.383	12.109.219		
VII	PHÒNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG									-					48.912.400	456.066	4.788.693	43.567.641							21.912.680	21.912.680	2.333.727	167.076	15.912	73.058.807	69.455.207	-	7.037.615	453.762	-	67.177.298	- Truy lãnh lương + PC từ T4/25 - Truy lãnh phụ cấp điều hành từ 21/5/25	
1	PHUNG DUC NHAT	101004200751	5,08		-	0,40	-					16.029.000	21	16.029.000	128.232	1.346.436	14.554.332		-	5,00	1,50	-			4.792.000	4.792.000	2.333.727	167.076	15.912	23.154.727	19.551.127	-	7.037.615	453.762	-	21.043.309		
2	TRAN HUY HUNG	100866672205	3,66		-		-			-		8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	7.579.494	20	0,73	3,80	-	-			4.696.880	4.696.880	-	-	-	13.261.280	13.261.280	2	-	-	-	-	12.276.374	
3	NGUYEN PHAN HUYNH CHAU	102881664211	3,00				-			-		7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,30					3.524.000	3.524.000	-	-	-	10.544.000	10.544.000	2	-	-	-	-	9.736.700	
4	TRAN CAO DUY	100873786038	2,34		-		-			-		5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-			2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	-	-	7.677.026	
5	NGO THI THU HIEN	109881452259	2,34				-			-		5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00					2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	7.677.026	
6	HUYNH NGOC PHUOC	105881531747	2,67							-		6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30					3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	1	-	-	-	-	8.766.863	
VIII	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC														136.502.028	1.337.409	14.042.787	121.121.832							63.845.372	63.845.372	-	-	-	200.347.400	195.819.032	-	11.010.731	565.030	-	184.698.174	- Truy lãnh vị trí công tác CVHT theo biên động TCCB	
1	HO NGUYEN ANH TUAN	101004515517	4,32		-	0,40			16	0,76	25	1,18	15.573.168	21	15.573.168	128.120	1.345.257	14.099.791		-	5,00	2,25	-	300.000	5.088.000	5.088.000	1.500.000	-	-	22.161.168	17.632.800	1	1.073.096	53.655	-	20.634.136		
2	DANG THI THUY LINH	103874055599	5,76		-	0,40	-			-		14.414.400	21	14.414.400	144.144	1.513.512	12.756.744		20	1,23	4,50	-	-		7.146.880	7.146.880	-	-	-	21.561.280	21.561.280	1	4.647.768	232.388	-	-	19.671.236	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biên động TCCB
3	THAI LE MINH TRI	109001539781	3,00				-			-		7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,30	-	-	300.000	3.824.000	3.824.000	(500.000)	-	-	-	10.344.000	10.344.000	-	-	-	-	-	9.536.700	
4	CAO QUOC HA	101006483076	3,66				-			-		8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	7.579.494	20	0,73	2,00	-	-			3.976.880	3.976.880	-	-	-	12.541.280	12.541.280	3	-	-	296.000	11.852.374		
5	CUNG NGOC HUNG	103004443710	4,32				-			-		10.108.800	21	10.108.800	101.088	1.061.424	8.946.288	20	0,86	2,30	-	-			4.669.760	4.669.760	-	-	-	14.778.560	14.778.560	1	-	-	-	-	13.616.048	
6	THAI HUY HAI	102006037481	3,33				-			-		7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,00	-	-			3.690.440	3.690.440	-	-	-	11.482.640	11.482.640	1	-	-	-	-	10.586.537	
7	TRAN THI DIEM XUAN	107006187719	3,66				-			-		8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	7.579.494	20	0,73	2,00	-	-			3.976.880	3.976.880	-	-	-	12.541.280	12.541.280	2	-	-	-	-	11.556.374	
8	TRAN THI MINH TAM	102004442806	4,98	5	0,249					-		12.235.860	21	12.235.860	122.359	1.284.765	10.828.736	20	1,05	2,00					5.338.772	5.338.772	-	-	-	17.574.632	17.574.632	-	5.289.867	278.987	-	-	15.888.521	
9	TRAN THI NGOC TRINH	100004206771	3,00				-			-		7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00	-	-			3.404.000	3.404.000	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	-	-	9.616.700	
10	TRAN CAM VAN	104005729908	3,00				-			-		7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.102																						

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc biệt	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản		Phụ cấp công tác phí	Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu									8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+9)*11	13	14=12NLV*13	15	16	17=15.16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+12+4+5)*20*21*400.000/22*23	25=24NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C
3	NGUYEN THI PHUONG DUNG	102001966012	3,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,30	-	-	3.810.440	3.810.440	-	-	-	11.602.640	11.602.640	1	-	-	-	-	10.706.537	
4	QUACH NGOC TRAN	108002827606	3,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	-	-	-	-	20	0,73	2,30	-	-	2.384.000	2.384.000	-	-	-	2.384.000	2.384.000	2	-	-	-	-	2.384.000	
5	NGUYEN DUC QUYNH VY	102006261560	3,33	-	-	-	-	-	-	-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	8.844.147	-	-	2,00	-	-	2.132.000	2.132.000	-	-	-	11.872.250	9.924.200	-	-	-	-	-	10.976.147	
6	TRAN THU NGA	109867896823	3,66	-	-	-	-	-	-	-	25	0,92	10.705.500	21	10.705.500	85.644	899.262	9.720.594	0	-	2,30	-	-	2.384.000	2.384.000	-	-	-	13.089.500	10.948.400	2	-	-	-	-	12.104.594	
7	TRAN TIEN TAI	106005672239	3,99	-	0,40	-	-	-	11	0,48	25	1,10	13.970.736	21	13.970.736	114.026	1.197.272	12.659.438	-	-	4,50	1,75	500.000	4.756.000	4.756.000	-	-	-	18.726.736	14.528.600	1	-	-	-	-	17.415.438	
8	NGUYEN HOANG YEN	106872663281	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	7.677.026	
9	NGUYEN THU UYEN	100872895219	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	3.117.560	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	-	8.646.863	
10	TO VU QUYNH HUONG	106001816417	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	3.117.560	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	-	8.646.863	
11	NGUYEN THI MY HANH	101878452042	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	2	-	-	-	-	8.766.863	
12	NGUYEN THI MY NUONG	105869714822	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	2	-	-	-	-	7.677.026	
XV	PHÒNG THIẾT BỊ DỰ ÁN												56.953.260		569.533	5.980.092	50.403.635							29.046.252	29.046.252	-	-	-	85.999.512	83.999.512		-	-	-	-	79.449.887	
1	TRAN NGUYEN DAN QUYNH	105001336582	4,40	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	11.232.000	21	11.232.000	112.320	1.179.360	9.940.320	20	0,96	4,80	-	-	6.086.400	6.086.400	-	-	-	17.318.400	17.318.400	2	-	-	-	-	16.026.720	
2	MAI HONG HOA	107004443482	4,98	5%	0,249	-	-	-	-	-	-	-	12.235.860	21	12.235.860	122.359	1.284.765	10.828.736	20	1,05	2,00	-	-	5.838.772	5.838.772	-	-	-	18.074.632	17.574.632	2	-	-	-	-	16.667.508	
3	NGUYEN THI ANH	101004443488	4,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.881.000	21	10.881.000	108.810	1.142.505	9.629.685	20	0,93	2,00	-	-	4.836.200	4.836.200	-	-	-	15.717.200	15.717.200	2	-	-	-	-	14.465.885	
4	NGUYEN XUAN HOA	103004965770	3,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	8.262.891	20	0,80	2,00	-	-	4.763.320	4.763.320	-	-	-	14.099.920	13.599.920	2	-	-	-	-	13.026.211	
5	NGO MINH NHA	103870837166	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00	-	-	3.904.000	3.904.000	-	-	-	10.924.000	10.424.000	1	-	-	-	-	10.116.700	
6	TRAN HOANG THUY NHIUNG	107872786633	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	3.617.560	3.617.560	-	-	-	9.865.360	9.365.360	2	-	-	-	-	9.146.863	
XVI	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA												370.026.774		3.725.809	39.120.993	327.179.972							199.742.280	199.742.280	6.351.840	486.486	46.332	576.120.894	567.165.560		17.098.499	1.066.365			534.295.714	
1	DO NGOC HOAN	107004842808	3,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	8.262.891	20	0,80	2,30	-	-	4.383.320	4.383.320	-	-	-	13.719.920	13.719.920	1	-	-	-	-	12.	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc hị	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi		Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									ĐPCĐ 1%
A	B	C	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+10)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15.16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=19*2.340.000*(2+4+5+20+21)*400.000/22*12	25=14/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C
1	DANG CHI VU LUAN	104005100080	3,99		-	0,50	-		13	0,58	25	1,12	14.499.108	21	14.499.108	118.725	1.246.608	13.133.775	-	5,00	2,00	-	-	4.596.000	4.596.000	2.395.272	183.243	17.452	21.490.380	16.911.000	2	-	-	-	358.400	20.282.752	- Truy lãnh lương + PC từ T4/25
2	NGUYEN THI KIM CHI	101004443463	4,65		-					-		-	10.881.000	21	10.881.000	108.810	1.142.505	9.629.685	20	0,93	2,00	-	-	4.836.200	4.836.200	-	-	-	15.717.200	15.717.200	2	-	-	-	-	14.465.885	
3	HOANG THI HIEN	107004443698	4,98		-					-		-	11.653.200	21	11.653.200	116.532	1.223.586	10.313.082	20	1,00	2,00	-	-	5.122.640	5.122.640	-	-	-	16.775.840	16.775.840	4	-	-	-	-	15.435.722	
4	NGUYEN MINH DUC	108004443397	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	3.117.560	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	-	8.646.863	
5	PHAM THI CAM VAN	105005114803	3,99		-					-		-	-	21	-	-	-	-	20	0,80	2,30	-	-	2.516.000	2.516.000	-	-	-	2.516.000	2.516.000	2	-	-	-	-	2.516.000	
6	NGUYEN THI LE THUY	102005575519	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	3.117.560	-	-	-	9.365.360	9.365.360	3	-	-	-	-	8.646.863	
7	DO HOANG MINH	108006289234	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	3.404.000	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	-	-	9.616.700	
8	NGUYEN VAN SU	100868100626	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	3.524.000	-	-	-	10.544.000	10.544.000	2	-	-	-	224.000	9.960.700	
9	CO NGUYEN PHUONG DUNG	101005664376	3,66		-				12	0,44	25	0,92	11.733.228	21	11.733.228	95.921	1.007.173	10.630.134	-	-	2,50	-	-	2.464.000	2.464.000	-	-	-	14.197.228	11.028.400	1	-	-	-	-	13.094.134	
10	HUYNH THI THUY TRANG	101868100677	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	3.404.000	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	-	-	9.616.700	
11	LUU DINH PHUONG ANH	10687604963	2,34							-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	7.677.026	
12	PHAM VAN CUONG	103875626194	2,34							-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	128.000	7.805.026	
13	LE DUC QUY	101879986484	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	7.797.026	
XIX	TRẠM Y TẾ												14.812.200		148.122	1.555.281	13.108.797							7.594.440	7.594.440	-	-	-	22.406.640	21.906.640		-	-		-	20.703.237	
1	NGUYEN THI BICH VAN	101004412097	3,33		-					-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,00	-	500.000	4.190.440	4.190.440	-	-	-	11.982.640	11.482.640	2	-	-	-	-	11.086.537	
2	HO THI THUAN	107006354503	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	3.404.000	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	-	-	9.616.700	
XX	TRUNG TÂM GIÁO DỤC Y HỌC												42.833.700		392.652	4.122.846	38.318.202							17.830.240	17.830.240	-	-	-	60.663.940	57.095.440		2.215.230	110.762		-	56.037.680	
1	DAO THI THANH BINH	104866834484	6,10		-		-			-	25	1,53	17.842.500	21	17.842.500	142.740	1.498.770	16.200.990	-	-	4,50	1,50	-	4.840.000	4.840.000	-	-	-	22.682.500	19.114.000	1	2.215.230	110.762	-	-	20.930.228	
2	CHE HOANG THAI	104001437139	3,00							-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,50	-	-	3.604.000	3.604.000	-	-	-	10.624.000	10.624.000	-	-	-	-	-	9.816.700	
3	TO HA MINH TRIEU	108872895165	2,67							-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.309																			

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc hị	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi		Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									ĐPCĐ 1%	
A	B	C	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)* %	10	11=(2+4+5)* %*10	12=(2+4+5+6+9)* 11/2.340.000	13	14=12NLV*13	15	16	17=15.16	18	19=(2+4+5)* %*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+2+4+5+20+21)*400.000+22+23	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C	
1	HUYNH NGUYEN KHANH TRANG	105000823632	7,28		-	0,40			26	2,00	25	1,92	27.136.512	21	27.136.512	226.437	2.377.590	24.532.485	0	-	5,50	2,00	-	-	6.072.000	6.072.000	-	-	-	33.208.512	24.043.200	-	11.156.224	923.434	-	29.681.051		
2	HUYNH PHAN THANH PHUONG	101004822960	3,99		-		-			-		-	-	21	-	-	-	-	20	0,80	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	
3	NGUYEN NGOC HA	108005474517	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,80	-	-	-	3.437.560	3.437.560	-	-	-	9.685.360	9.685.360	2	-	-	-	-	8.966.863	
XXVI	TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM Y KHOA														76.541.400	765.414	8.036.847	67.739.139							45.112.280	45.112.280	-	-	-	121.653.680	115.653.680		-	-	-	-	113.531.420	
1	NGUYEN NGOC HIEU	105866701194	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,30	-	500.000	4.310.440	4.310.440	-	-	-	12.102.640	11.602.640	-	-	-	-	-	11.206.537		
3	HOANG DINH PHUONG	105872779409	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	500.000	3.617.560	3.617.560	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	178.130	-	9.324.993		
4	NGUYEN THANH PHUNG	107870163595	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	3.331.120	-	-	-	8.806.720	8.306.720	1	-	-	-	-	8.177.026		
5	NGUYEN THANH TRUC	109872779172	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	500.000	3.617.560	3.617.560	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	-	135.530	-	9.282.393	
6	HO THI HONG THAM	104877920294	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	3.331.120	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	-	8.177.026		
7	NGUYEN DOAN HUYNH ANH PHUC	103873142968	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	500.000	3.617.560	3.617.560	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	-	113.596	-	9.260.459	
8	NGUYEN QUANG HUY	102872882108	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	500.000	3.617.560	3.617.560	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	-	-	8.177.026		
9	NGUYEN THI PHUC	105870241682	1,68		-		-			-		-	3.931.200	21	3.931.200	39.312	412.776	3.479.112	20	0,34	2,00	-	500.000	2.758.240	2.758.240	-	-	-	6.689.440	6.189.440	-	-	-	-	-	8.177.026		
10	NGUYEN THI KIM HAN	102871751012	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	3.331.120	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	-	8.177.026		
11	NGUYEN NGOC DU THU	105879365161	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	7.677.026		
12	NGUYEN QUY HAO	106878552178	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	8.177.026		
13	LE THANH NAM	105875891172	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	3.331.120	-	-	-	8.806.720	8.306.720	1	-	-	-	-	8.177.026		
14	GIANG BAT DE	100004443695	2,98		-		-			-		-	6.973.200	21	6.973.200	69.732	732.186	6.171.282	20	0,60	2,00	-	500.000	3.886.640	3.886.640	-	-	-	10.859.840	10.359.840	-	-	-	-	-	10.057.922		
XXVII	KHOA KHCĐ-VHCS														1.238.056.213	10.739.203	112.761.604	1.114.555.406							376.531.727	376.531.727	2.509.899	566.676	53.969	1.617.097.839	1.284.046.591		56.320.249	3.592.724		1.495.077.992		
1	TRAN CONG TOAI	107004443289	7,28		-	0,60	-		30	2,36	25	1,97	28.580.760	21	28.580.760	239.710	2.516.951	25.824.099		-	5,50	2,25	500.000	6.752.000	6.752.000	-	-	-	35.332.760	24.691.200	-	11.75						

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú			
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà nhân	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi		Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									ĐPCĐ 1%		
A	B	C	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2,340.000	13	14=12NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19+22.340.000+(2+4+5+20+21)*400.000)/27*27	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C		
55	PHAM MINH QUAN	100004492276	3,33	-	-	-	-	-	10	0,33	25	0,83	10.519.470	21	10.519.470	85.714	899.999	9.533.757	-	-	2,30	-	-	500.000	-	2.752.000	2.752.000	-	-	-	13.271.470	10.044.200	2	-	-	-	-	12.285.757	
56	TRAN TRINH VUONG	102004443393	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30	-	-	500.000	-	3.737.560	3.737.560	-	-	-	9.985.360	9.485.360	-	-	-	-	-	9.266.863	
57	LE DUC VINH	106004443034	5,08	-	-	0,40	-	-	23	1,26	25	1,37	18.978.336	21	18.978.336	157.725	1.656.116	17.164.495	-	-	4,00	2,00	-	500.000	-	5.092.000	5.092.000	-	-	-	24.070.336	17.415.200	1	668.764	33.438	-	-	22.223.057	
58	BUI HA QUOC THANG	105003857599	3,99	-	-	-	-	-	12	0,48	25	1,00	-	21	-	-	-	-	-	-	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	
59	DANG TRUONG KAMY	100004846923	3,33	-	-	-	-	-	-	-	25	0,83	-	21	-	-	-	-	-	-	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
60	NGUYEN TRAN THO	104006668110	3,66	-	-	0,30	-	-	11	0,44	25	0,99	12.602.304	21	12.602.304	102.857	1.079.999	11.419.448	-	-	3,30	-	-	500.000	-	3.404.000	3.404.000	-	-	-	16.006.304	12.170.400	1	-	-	-	493.044	15.316.492	
61	HUYNH THI THANH TRUC	103004739787	3,99	-	-	-	-	-	15	0,60	25	1,00	13.071.240	21	13.071.240	107.371	1.127.394	11.836.475	-	-	2,30	-	-	500.000	300.000	3.316.000	3.316.000	(500.000)	-	-	15.887.240	11.652.600	1	-	-	-	-	14.652.475	- Truy thu vị trí GVBM theo biên động TCCB
62	NGUYEN HONG VIET	106006302392	3,99	-	-	-	-	-	11	0,44	25	1,00	12.697.776	21	12.697.776	103.636	1.088.181	11.505.959	-	-	2,50	-	-	500.000	-	3.096.000	3.096.000	-	-	-	15.793.776	11.932.600	-	-	-	-	-	14.601.959	
63	NGUYEN KIM THACH	109004443672	4,32	-	-	0,30	-	-	22	1,02	25	1,16	15.891.876	21	15.891.876	131.892	1.384.863	14.375.121	-	-	3,50	-	-	500.000	-	3.748.000	3.748.000	-	-	-	19.639.876	14.058.800	2	-	-	-	-	18.123.121	
64	NGUYEN THI THU HOA	109005385620	3,33	-	-	-	-	-	-	-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	8.844.147	-	-	2,30	-	-	500.000	-	2.752.000	2.752.000	1.645.875	162.162	15.444	14.138.125	11.400.500	3	-	-	-	-	13.064.416	- Truy lãnh lương + PC từ T16/4/25
65	NGUYEN THU HA	104867127658	3,33	-	-	-	-	-	-	-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	8.844.147	-	-	2,30	-	-	500.000	-	2.752.000	2.752.000	-	-	-	12.492.250	10.044.200	-	-	-	-	-	11.596.147	
66	TRAN DUY	102004443408	4,32	-	-	-	-	-	18	0,78	25	1,08	14.455.584	21	14.455.584	119.284	1.252.480	13.083.820	-	-	2,30	-	-	500.000	-	3.148.000	3.148.000	-	-	-	17.603.584	12.756.800	4	-	-	-	-	16.231.820	
67	LE QUANG TUYEN	108004442837	4,98	7	0,349	0,50	-	-	27	1,57	25	1,46	20.731.164	21	20.731.164	173.214	1.818.751	18.739.199	-	-	4,50	1,75	-	500.000	-	5.331.440	5.331.440	272.778	28.642	2.728	26.335.382	18.470.364	-	6.038.277	353.828	-	-	23.958.219	- Truy lãnh phụ cấp TNNG từ 1/4/25
68	PHAM NGOC KHOI	106001453436	3,99	-	-	0,40	-	-	9	0,40	25	1,10	13.765.284	21	13.765.284	111.971	1.175.699	12.477.614	-	-	4,00	-	-	500.000	300.000	4.156.000	4.156.000	(1.500.000)	-	-	16.421.284	12.428.600	1	-	-	-	-	15.133.614	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biên động TCCB
69	PHAN TAN AN	104004443036	4,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.653.200	21	11.653.200	116.532	1.223.586	10.313.082	20	1,00	2,80	-	-	500.000	-	5.942.640	5.942.640	-	-	-	17.595.840	17.095.840	2	-	-	-	-	16.255.722	
70	NGUYEN TUAN KIET	103878154279	3,99	-	-	-	-	-	-	-	25	1,00	11.670.750	21	11.670.750	93.366	980.343	10.597.041	-	-	3,30	-	-	-	-	2.916.000	2.916.000	(363.636)	-	-	14.223.114	11.888.964	-	-	-	-	-	13.149.405	- Truy thu phụ cấp điều hành từ 21/5/25
71	HUA MINH TRI	108869317462	2,67	-	-	-	-	-	-	-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	7.091.253	-	-	2,30	-	-	500.000	-	2.488.000	2.488.000	-	-	-	10.297.750	8.235.800	-	-	-	-	-	9.579.253	
72	NGUYEN PHAN HOANG DANG	101867743238	3,00	-	-	-	-	-	-	-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200																							

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCD	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi		Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									DPCD 1%	
A	B	C	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+12+4+5+9+10+21)*400.000/22+23	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C	
14	DO THI HA	107004555137	3,99		-	0,40			16	0,70	25	1,10	14.484.366	21	14.484.366	119.162	1.251.203	13.114.001	-	-	-	-		3.556.000	3.556.000	102.726	10.786	1.027	18.143.092	13.828.600	1	-	-	-	-	16.760.914	- Truy lãnh phụ cấp TNGG từ 1/5/25	
15	LAM THI THU TAM	100004443043	4,98	13	0,647	0,50			33	2,02	25	1,53	22.654.223	21	22.654.223	190.697	2.002.318	20.461.208	-	-	4,50	1,75	-		4.950.960	4.950.960	-	-	-	27.605.183	19.289.076	3	-	-	-	-	25.412.168	
16	VO THI TAM	105004812816	3,66		-	0,30			15	0,59	25	0,99	12.972.960	21	12.972.960	106.564	1.118.918	11.747.478	-	-	3,30		-	300.000	3.204.000	3.204.000	(1.500.000)	-	-	14.676.960	10.970.400	2	-	-	-	-	13.451.478	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
17	NGUYEN THI HUYEN TRANG	102004809476	3,66		-				15	0,55	25	0,92	11.990.160	21	11.990.160	98.491	1.034.151	10.857.518	-	-	3,80		-		2.984.000	2.984.000	-	-	-	14.974.160	11.548.400	3	-	-	-	-	13.841.518	
18	NGUYEN THI MY LINH	107004812061	3,66		-				15	0,55	25	0,92	11.990.160	21	11.990.160	98.491	1.034.151	10.857.518	-	-	2,30		-	300.000	2.684.000	2.684.000	(500.000)	-	-	14.174.160	10.748.400	2	-	-	-	-	13.041.518	- Truy thu vị trí GVBM theo biến động TCCB
19	TA THI HONG VAN	105005129767	3,66		-				14	0,51	25	0,92	11.904.516	21	11.904.516	97.634	1.025.159	10.781.723	-	-	2,30		-	300.000	2.684.000	2.684.000	(3.500.000)	-	-	11.088.516	7.748.400	3	-	-	-	-	9.965.723	- Truy thu vị trí công tác CVHT, GVBM theo biến động của P.TCCB
20	PHAM DUONG THANH TAM	107005136913	3,66		-				14	0,51	25	0,92	11.904.516	21	11.904.516	97.634	1.025.159	10.781.723	-	-	2,30	-	-		2.384.000	2.384.000	-	-	-	14.288.516	10.948.400	1	-	-	-	-	13.165.723	
21	PHAM THI CAM DUYEN	108005127524	3,99		-				14	0,56	25	1,00	12.977.874	21	12.977.874	106.437	1.117.591	11.753.846	-	-	2,30	-	-	300.000	2.816.000	2.816.000	(500.000)	-	-	15.293.874	11.652.600	4	-	-	-	-	14.069.846	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
22	NGUYEN NGOC MINH PHUONG	105005171634	3,99		-				14	0,56	25	1,00	12.977.874	21	12.977.874	106.437	1.117.591	11.753.846	-	-	2,30	-	-	300.000	2.896.000	2.896.000	(500.000)	-	-	15.373.874	11.732.600	1	-	-	-	-	14.149.846	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
23	PHAM CONG SACH	108004252812	3,99		-				13	0,52	25	1,00	12.884.508	21	12.884.508	105.504	1.107.788	11.671.216	-	-	2,30	-	-	300.000	2.816.000	2.816.000	(500.000)	-	-	15.200.508	11.652.600	4	-	-	-	-	13.987.216	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
24	VIET THI MINH TRANG	106004493011	4,32		-	0,40			16	0,76	25	1,18	15.573.168	21	15.573.168	128.120	1.345.257	14.099.791	-	-	3,80		-	300.000	3.708.000	3.708.000	941.604	188.108	17.915	20.222.772	15.061.200	4	-	-	-	-	18.543.372	- Truy lãnh lương + PC từ T4/25 - Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
25	VO THI THANH TRA	100004443274	4,32		-		-		21	0,91	25	1,08	14.758.848	21	14.758.848	122.316	1.284.323	13.352.209	-	-	2,80		-		2.848.000	2.848.000	-	-	-	17.606.848	12.956.800	4	-	-	-	-	16.200.209	
26	NGUYEN HONG THAM	107004443647	4,32		-				18	0,78	25	1,08	14.455.584	21	14.455.584	119.284	1.252.480	13.083.820	-	-	2,30		-	300.000	2.948.000	2.948.000	(500.000)	-	-	16.903.584	12.556.800	2	-	-	-	-	15.531.820	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
27	TRUONG THI HONG THAM	108004827043	3,66		-				15	0,55	25	0,92	11.990.160	21	11.990.160	98.491	1.034.151	10.857.518	-	-	2,30	-	-		2.384.000	2.384.000	-	-	-	14.374.160	10.948.400	2	-	-	-	-	13.241.518	
28	NGUYEN HOANG LINH	105004837909	3,66		-				15	0,55	25	0,92	11.990.160	21	11.990.160	98.491	1.034.151	10.857.518	-	-	2,00	-	-	300.000	2.564.000	2.564.000	(500.000)	-	-	14.054.160	10.628.400	-	-	-	-	-	12.921.518	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
29	NGUYEN HOANG THANH TAM	104004417023	4,32		-				13	0,56	25	1,08	13.950.144	21	13.950.144	114.229	1.199.409	12.636.506	-	-	2,30	-	-	300.000	2.948.000	2.948.000	(500.000)	-	-	16.398.144	12.556.800	1	-	-	-	-	15.084.506	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
30	VO KIM NGAN	104004443391	4,65		-		-		19	0,88	25	1,16	15.668.640	21	15.668.640	129.484	1.359.581	14.179.575	-	-	3,30	-	-		3.180.000	3.180.000	-	-	-	18.848.640	14.061.000	4	-	-	-	-</		

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TCNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TCNCN	Thuế TCNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc biệt	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi		Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									BPCĐ 1%	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12NLV*13	15	16	17=15.16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19+23.640.000+23+4+5+20+21)*600.000+22*23	25=26NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C	
76	THAI HUU KHOA	104871036665	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30	-	-	-	-	3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	-	8.766.863	
77	TRINH THI NGOC AI	104004380551	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,30	-	-	-	-	3.524.000	3.524.000	-	-	-	10.544.000	10.544.000	-	-	-	-	-	9.736.700	
78	LUU KINH KHUONG	107003972076	4,65	-	-	-	-	-	-	-	-	10.881.000	21	10.881.000	108.810	1.142.505	9.629.685	20	0,93	2,50	-	-	-	-	5.036.200	5.036.200	(2.000.000)	-	-	13.917.200	15.917.200	-	-	3.774.695	188.735	-	12.477.150	- Truy thu vị trí công tác CVHT
79	NGUYEN NGAN GIANG	102001866149	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	3,00	-	-	-	-	3.517.560	3.517.560	-	-	-	9.765.360	9.765.360	-	-	-	-	-	9.046.863	
80	LE THANH HAI	100869978833	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	2.499.120	21	2.499.120	62.478	656.019	1.780.623	20	0,53	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.499.120	2.499.120	-	-	-	-	-	1.780.623	
81	TRAN THI KIM NGAN	107003895789	2,84	-	-	-	-	-	-	-	-	6.652.286	21	6.652.286	70.200	737.100	5.844.986	20	0,57	2,00	-	-	-	-	3.267.600	3.267.600	-	-	-	9.919.886	9.919.886	-	-	-	-	-	9.112.586	
82	VU HOANG THAO MY	103801131291	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	-	-	-	-	20	0,60	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
83	DAO DUY LONG	101882642709	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	-	2.831.120	2.831.120	(2.000.000)	-	-	6.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	5.677.026	- Truy thu vị trí công tác CVHT
84	LE NGUYEN HOANG ANH	105872894624	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	7.677.026	
85	LE TRAN NHAT THANH	108003681199	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	300.000	3.131.120	3.131.120	(500.000)	-	-	8.106.720	8.106.720	-	-	-	-	-	7.477.026	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
86	NGUYEN THI TAI LINH	103872909379	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	300.000	3.131.120	3.131.120	(500.000)	-	-	8.106.720	8.106.720	-	-	-	-	-	7.477.026	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
87	TRAN THI NHU HUYNH	107872894852	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	7.677.026	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
88	NGUYEN DINH KHANG	102872893190	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	300.000	3.131.120	3.131.120	(500.000)	-	-	8.106.720	8.106.720	-	-	-	-	-	7.477.026	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
89	KHUU TAN PHUC	101868014092	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00	-	-	-	300.000	3.704.000	3.704.000	(500.000)	-	-	10.224.000	10.224.000	-	-	-	-	-	9.416.700	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
90	LE HUU DUY	105868030263	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00	-	-	-	300.000	3.704.000	3.704.000	(500.000)	-	-	10.224.000	10.224.000	-	-	-	-	-	9.416.700	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
91	HOANG MINH THANH	102872895365	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	-	-	3.117.560	3.117.560	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	-	8.646.863	
92	NGUYEN THI MY LINH	107876160042	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	300.000	3.131.120	3.131.120	(500.000)	-	-	8.106.720	8.106.720	-	-	-	-	-	7.477.026	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
93	BUI LE DAN THANH	104871066892	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30	-	-	-	-	3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	-	8.766.863	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
94	NGUYEN HUNG THINH	109879981084	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-																											

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCB	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú			
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản		Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu									8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCB 1%	
A	B	C	D	E=2*E	F	G	H	I=1*(2+4+5)*8	J	K=11*(2+4+5)*10	L=12*(2+4+5+6+9)*10	M	N=14*NLV*13	O	P	Q=15-16	R=17-18	S=19*(2+4+5)*17	T	U	V	W	X=24-19*2.340.000*(2+4+5+5+20+21)*400.000/32*23	Y=25*26*NLV*13	Z	AA	AB	AC	AD=29+14+25+26	AE	AF	AG	AH	AI	AJ			
21	NGUYEN HA PHUC TAM	105876794010	2,34	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	300.000	3.131.120	3.131.120	(500.000)	-	-	8.106.720	8.106.720	-	-	-	192.968	7.669.994	-	Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB			
22	TRAN THI PHUONG ANH	101867412708	2,34	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	199.113	7.876.139	-	Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB			
23	HUA NGOC MINH TUYEN	102875458293	3,00	-	-	-	-	-	-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,50	-	-	300.000	3.904.000	3.904.000	(500.000)	-	-	10.424.000	10.424.000	-	-	-	-	9.616.700	-	Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB			
24	NGUYEN DAN PHUC	109873295328	2,67	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30	-	-	300.000	3.537.560	3.537.560	(500.000)	-	-	9.285.360	9.285.360	-	-	-	-	8.566.863	-	Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB			
25	TRAN THI THANH NGAN	106879391556	2,34	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	130.668	7.807.694	-				
26	PHAM HOANG ANH	103872901106	3,00	-	-	-	-	-	-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00	-	-	-	3.404.000	3.404.000	-	-	-	10.424.000	10.424.000	-	-	-	-	9.616.700	-				
XXXI	KHOA YTCC											615.546.215	5.409.947	56.804.422	553.331.846							196.213.400	196.213.400	(29.497.953)	(1.139.224)	(108.498)	782.261.662	670.353.583		26.199.683	1.506.036		721.575.751					
1	DOAN THI KIM THOA	103003887956	3,99	-	-	-	-	15	0,60	25	1,00	13.071.240	21	13.071.240	107.371	1.127.394	11.836.475	-	-	2,30	-	-	300.000	2.816.000	2.816.000	(500.000)	-	-	15.387.240	11.652.600	1	-	-	-	-	14.152.475	-	Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
2	NGUYEN PHUONG ANH	101005664390	3,66	-	-	-	-	13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	10.705.928	-	-	2,30	-	-	-	2.384.000	2.384.000	(285.714)	-	-	13.917.158	10.662.686	-	-	-	-	-	12.804.214	-	Truy thu vị trí GVBM theo biến động TCCB
3	LE HOANG HANH NGHI	107006484258	3,66	-	-	-	-	11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	10.554.338	-	-	2,30	-	-	-	2.384.000	2.384.000	-	-	-	14.031.584	10.948.400	1	-	-	-	-	12.938.338	-	
4	LE HUY HOANG	107006588142	3,33	-	-	-	-	8	0,27	25	0,83	10.363.626	21	10.363.626	84.156	883.635	9.395.835	-	-	2,30	-	-	300.000	2.552.000	2.552.000	(500.000)	-	-	12.415.626	9.844.200	-	-	-	-	-	11.447.835	-	Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
5	LE THIEN KHIEM	107869379384	2,67	-	-	-	-	-	-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	7.091.253	-	-	3,80	1,25	500.000	-	3.588.000	3.588.000	(500.000)	-	-	10.897.750	9.335.800	-	-	-	-	-	10.179.253	-	Truy thu vị trí công tác CVHT
6	PHAM MINH CHAU	103869340914	3,00	-	-	-	-	-	-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	7.967.700	-	-	4,30	-	-	300.000	3.220.000	3.220.000	(1.500.000)	-	-	10.495.000	8.740.000	-	-	-	-	-	9.687.700	-	Truy thu vị trí GVBM theo biến động TCCB
7	DOAN THI ANH TUYET	109004790636	3,99	-	0,30	-	-	15	0,64	25	1,07	14.054.040	21	14.054.040	115.444	1.212.161	12.726.435	-	-	3,80	-	-	-	3.236.000	3.236.000	-	-	-	17.290.040	13.274.600	2	-	-	-	-	-	15.962.435	
8	TRAN QUOC CUONG	102004172270	4,98	-	0,30	-	-	-	-	25	1,32	15.444.000	21	15.444.000	123.552	1.297.296	14.023.152	-	-	3,50	1,50	-	-	4.112.000	4.112.000	-	-	-	19.556.000	16.467.200	2	-	-	-	-	-	18.135.152	
9	PHUNG QUANG VINH	109001632964	4,98	7	0,349	0,50	-	10	0,58	25	1,46	18.412.547	21	18.412.547	150.028	1.575.296	16.687.223	-	-	4,80	2,00	500.000	-	5.551.440	5.551.440	-	-	-	23.963.987	18.690.364	-	6.258.277	375.828	-	-	21.862.835		
10	HA VO VAN ANH	105006049152	3,33	-	-	-	-	5	0,17	25	0,83	10.129.860	21	10.129.860	81.818	859.090	9.188.952	-	-	3,30	-	-	-	2.652.000	2.652.000	-	-	-	12.781.860	10.444.200	1	-	-	-	-	11.840.952	-	
11	TANG KIM HONG	104004443364	7,28	-	-	-	-	29	2,11	25	1,82	26.234.208	21	26.234.208	219.754	2.307.418	23.707.036	-	-	4,00	-	-	-	4.512.000	4.512.000	-	-	-	30.746.208	21.547.200.								

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5%BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà nhân	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi		Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN									ĐPCĐ 1%	Tổng thu nhập theo NLV
A	B	C	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(7+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12NLV*13	15	16	17=15.16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*400.000)/22.32	25=24NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C	
62	DINH XUAN NGUYET ANH	109879299967	2,34	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026		
63	LE NGUYEN HA ANH	104879545447	2,34	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	300.000	3.131.120	3.131.120	-	-	-	8.606.720	8.606.720	-	-	-	-	7.977.026			
64	PHAM THI NGOC NHU	100869366869	2,67	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,80	-	-	-	-	-	3.437.560	3.437.560	-	-	-	9.685.360	9.685.360	-	-	-	-	8.966.863		
65	LE VO HOANG YEN	106879929674	2,34	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	-	-	2.831.120	2.831.120	(2.000.000)	-	-	6.306.720	8.306.720	-	-	-	-	5.677.026	- Truy thu vị trí công tác CVHT	
66	LE THI DUNG	10787825825	3,00	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,50	-	-	-	-	-	3.604.000	3.604.000	-	-	-	10.624.000	10.624.000	3	-	-	-	9.816.700		
XXXI	KHOA YVĐ														60.198.372	560.683	5.887.169	53.750.520							25.050.840	25.050.840	(2.500.000)	-	-	82.749.212	75.645.440		11.760.466	823.511		75.477.849		
1	CHAU VAN TRO	108004443658	6,56	-	-	0,50	-	-	18	1,27	25	1,77	23.624.172	21	23.624.172	194.941	2.046.878	21.382.353		-	5,50	2,25	-	-	5.924.000	5.924.000	-	-	-	29.548.172	22.444.400	-	9.709.758	720.976	-	26.585.377	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB	
2	DOAN THI DIEM DUYN	103004443434	3,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	8.262.891	20	0,80	2,80	-	-	300.000	4.883.320	4.883.320	(2.000.000)	-	-	12.219.920	12.219.920	1	-	-	-	11.146.211		
3	LE PHUONG NGAN	101871698703	2,67	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.539.303	20	0,53	2,30	-	-	-	-	-	3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863		
4	NGO MINH NHAT	107004297410	3,66	-	-	0,30	-	-	-	-	9.266.400	21	9.266.400	92.664	972.972	8.200.764	20	0,79	3,30	-	-	-	-	-	4.757.280	4.757.280	-	-	-	14.023.680	14.023.680	-	2.050.708	102.535	-	12.855.509	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB	
5	LAI NGHI QUYEN	109871049358	2,67	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	-	300.000	3.417.560	3.417.560	(500.000)	-	-	9.165.360	9.165.360	-	-	-	-	8.446.863			
6	PHAM DUC VU	108880570421	2,34	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00	-	-	-	-	-	2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026		
XXXII	KHOA YDCT														99.833.292	819.265	8.602.276	90.411.751							27.375.120	27.375.120	12.466.338	1.198.377	114.132	139.674.750	113.340.940		11.214.623	912.450		128.028.250		
1	NGUYEN THI PHUONG	108867127572	3,00	-	-	-	-	-	6	0,18	25	0,75	9.196.200	21	9.196.200	74.412	781.326	8.340.462		-	2,30	-	-	300.000	2.420.000	2.420.000	-	-	-	11.616.200	9.440.000	-	-	-	-	10.760.462	- Truy lãnh lương + PC từ T4/25	
2	LUONG THAI VINH	10006303427	3,99	-	-	0,30	-	-	12	0,51	25	1,07	13.752.882	21	13.752.882	112.432	1.180.539	12.459.911		-	3,50	-	-	-	3.116.000	3.116.000	14.261.478	1.101.080	104.865	31.130.360	24.044.220	-	11.017.195	902.579	-	27.728.865	- Truy thu PC TNGG từ T4/2025	
3	LE THI DIEU HANG	107004331797	3,99	-	-	-	-	-	15	0,60	25	1,00	13.071.240	21	13.071.240	107.371	1.127.394	11.836.475		-	2,30	-	-	300.000	2.816.000	2.816.000	-	-	-	15.887.240	12.152.600	3	-	-	-	14.652.475	- Truy lãnh phụ cấp TNGG từ 1/5/25	
4	LE THI TUONG VAN	108006350260	3,66	-	-	0,30	-	-	12	0,48	25	0,99	12.694.968	21	12.694.968	103.784	1.089.729	11.501.455		-	3,30	-	-	-	2.904.000	2.904.000	92.664	9.730	927	15.691.632	12.170.400	-	197.428	9.871	-	14.477.591	- Truy thu vị trí công tác CVHT, GVBM theo biến động của P.TCCB	
5	VO THI NGOC HA	106002013658	3,66	-	-	-	-	-	8	0,29	25	0,92	11.390.652	21	11.390.652	92.496	971.203	10.326.953		-	3,80	-	-	300.000	3.284.000	3.284.000	(1.887.804)	87.567	8.340	12.786.848	9.821.600	1	-	-	-	11.627.242	- Truy thu vị trí công tác CVHT, GVBM theo biến động của P.TCCB	
6	KHUU MY LE	101867717770	3,66	-	-	0,40	-	-	-	-	25	1,02	11.875.500	21	11.875.500	95.004	997.542	10.782.954		-	4,00	1,75	-	-	3.924.000	3.924.000												

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc biệt	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà nhân	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản		Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu									8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.540.000	13	14=12*NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+(2+4+5+20*21)*400.000)/22*23	25=24*NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C
47	PHAM VAN NHAN	101005979564	3,99		-				13	0,52	25	1,00	12.884.508	21	12.884.508	105.504	1.107.788	11.671.216		-	3,50	-	-		2.996.000	2.996.000	-	-	-	15.880.508	12.332.600	1	-	-	-	14.667.216	
48	PHAM THANH VIET	104007064081	3,33		-				10	0,33	25	0,83	10.519.470	21	10.519.470	85.714	899.999	9.533.757		-	2,30	-	-	300.000	2.552.000	2.552.000	(500.000)	-	-	12.571.470	9.844.200	1	-	-	-	11.585.757	- Truy thu vị trí CVHT theo biến động TCCB
49	HO TRUNG DUNG	103001286097	3,33		-				10	0,33	25	0,83	10.519.470	21	10.519.470	85.714	899.999	9.533.757		-	2,30	-	-	300.000	2.632.000	2.632.000	(500.000)	-	-	12.651.470	9.924.200	1	-	-	-	11.665.757	- Truy thu vị trí GVBM theo biến động TCCB
50	NGUYEN XUAN VU	101004625913	4,32		-	0,30			16	0,74	25	1,16	15.243.228	21	15.243.228	125.405	1.316.755	13.891.068		-	3,50	1,50	-		3.848.000	3.848.000	-	-	-	19.091.228	14.658.800	2	-	-	777.633	18.426.701	
51	BUI THI THU HUONG	108004508280	3,99		-				16	0,64	25	1,00	13.164.606	21	13.164.606	108.305	1.137.198	11.919.103		-	2,30	-	-		2.516.000	2.516.000	-	-	-	15.680.606	11.852.600	2	-	-	300.000	14.735.103	
52	TRUONG THI BICH HA	101004790728	3,99		-				15	0,60	25	1,00	13.071.240	21	13.071.240	107.371	1.127.394	11.836.475		-	3,50	-	-	300.000	3.296.000	3.296.000	(1.500.000)	-	-	14.867.240	11.132.600	1	-	-	317.161	13.949.636	- Truy thu vị trí GVBM, CVHT theo biến động TCCB
53	NGUYEN THI TUYEN	103004803744	3,65		-				-	-	-	-	8.541.000	21	8.541.000	85.410	896.805	7.558.785	20	0,73	2,00	-	-		3.968.200	3.968.200	-	-	-	12.509.200	12.509.200	1	-	-	-	11.526.985	
54	TRUONG QUANG HUNG	105006735296	3,33		-				11	0,37	25	0,83	10.597.392	21	10.597.392	86.493	908.181	9.602.718		-	2,30	-	-		2.252.000	2.252.000	-	-	-	12.849.392	10.044.200	2	-	-	480.000	12.334.718	
55	NGO VAN BACH	106004435553	4,98		-				24	1,20	25	1,25	17.363.268	21	17.363.268	144.500	1.517.247	15.701.521		-	2,30	-	-		2.912.000	2.912.000	-	-	-	20.275.268	14.565.200	1	-	-	-	18.613.521	
56	TRAN THI HOA VI	104004465939	3,66		-				9	0,33	25	0,92	11.476.296	21	11.476.296	93.352	980.196	10.402.748		-	2,30	-	-	300.000	2.684.000	2.684.000	(500.000)	-	-	13.660.296	10.748.400	2	-	-	-	12.586.748	- Truy thu vị trí GVBM theo biến động TCCB
57	NGUYEN THI NGOC DIEM	104006484113	3,33		-				8	0,27	25	0,83	10.363.626	21	10.363.626	84.156	883.635	9.395.835		-	3,50	-	-	300.000	3.032.000	3.032.000	(1.500.000)	-	-	11.895.626	9.324.200	-	-	-	-	10.927.835	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
58	NGUYEN THUY CHAU	109003039300	3,33		-				7	0,23	25	0,83	10.285.704	21	10.285.704	83.377	875.454	9.326.873		-	2,30	-	-	300.000	2.552.000	2.552.000	(500.000)	-	-	12.337.704	9.844.200	-	-	-	-	11.378.873	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
59	DO QUOC QUYNH NHU	106001539802	3,33		-				8	0,27	25	0,83	10.363.626	21	10.363.626	84.156	883.635	9.395.835		-	2,30	-	-	300.000	2.552.000	2.552.000	(3.500.000)	-	-	9.415.626	6.844.200	-	-	-	-	8.447.835	- Truy thu vị trí GVBM, CVHT theo biến động TCCB
60	HOANG PHUONG ANH	108006279505	3,66		-				11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	10.554.338		-	2,30	-	-	300.000	2.684.000	2.684.000	(500.000)	-	-	13.831.584	10.748.400	-	-	-	-	12.738.338	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
61	LUONG QUOC VIET	105004442894	6,10		-				29	1,77	25	1,53	21.981.960	21	21.981.960	184.135	1.933.413	19.864.412		-	2,30	-	-		3.360.000	3.360.000	-	-	-	25.341.960	17.634.000	-	5.135.230	263.523	-	22.960.889	
62	TRAN VAN THI	10000443507	6,10		-	0,30			29	1,86	25	1,60	23.063.040	21	23.063.040	193.190	2.028.499	20.841.351		-	3,50	-	-		3.960.000	3.960.000	-	-	-	27.023.040	18.936.000	-	6.363.520	386.352	-	24.414.999	
63	TRAN NGOC LUU PHUONG	109004442919	4,65		-				22	1,02	25	1,16	15.995.070	21	15.995.070	132.748	1.393.856	14.468.466		-	2,50	-	-		2.860.000	2.860.000	-	-	-	18.855.070	13.741.000	2	-	-	-	17.328.466	
64	DAO XUAN LAM	108004443576	6,10		-				28	1,71	25	1,53	21.839.220	21	21.839.220	182.707	1.918.426	19.738.087		-	2,30																

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCD	8%BHXH 1,5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc biệt	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản		Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu									8%BHXH 1,5% BHYT 1%BHTN	DPCD 1%
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*400.000)/22+22	25=24NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C
117	HOANG NGOC TRIEU	109005625107	3,33		-		-			25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	8.844.147		-	2,30	-	-		2.252.000	2.252.000	-	-	-	11.992.250	10.044.200	-	-	-	-	-	11.096.147	
118	NGUYEN DUC CONG	101872200154	8,00	15	1,20	1,00	-			25	2,55	29.835.000	21	29.835.000	238.680	2.506.140	27.090.180		-	2,00	-	-		4.880.000	4.880.000	-	-	-	34.715.000	28.748.000	-	15.241.860	1.536.279	-	30.433.901		
119	VU HOANG PHUONG THU	102004164672	3,33		-		-			25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	8.844.147		-	2,80		-		2.452.000	2.452.000	-	-	-	12.192.250	10.244.200	1	-	-	-	-	11.296.147	
120	TRAN THI KHANH TUONG	100004443510	6,56			0,60			29	2,08	25	1,79	25.801.776	21	25.801.776	216.132	2.269.383	23.316.261		-	5,50	2,00		5.864.000	5.864.000	-	-	-	31.665.776	22.618.400	-	9.859.188	735.919	-	28.444.342		
121	NGUYEN THI GAM	105600562919	5,08		-		-			25	1,27	14.859.000	21	14.859.000	118.872	1.248.156	13.491.972		-	2,50	-	-	300.000	3.332.000	3.332.000	(500.000)	-	-	17.691.000	14.719.200	-	2.471.044	123.552	-	16.200.420	- Truy thu vị trí GVBM theo biến động TCCB	
122	LE THANH TAN	109004567205	3,66		-				11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	10.554.338		-	2,30	-	-		2.384.000	2.384.000	-	-	-	14.031.584	10.948.400	-	-	-	-	12.938.338	
123	TRAN DUC SI	101004655698	4,65		-		-		16	0,74	25	1,16	15.342.210	21	15.342.210	126.220	1.325.306	13.890.684		-	3,50		-	300.000	3.560.000	3.560.000	(1.500.000)	-	-	17.402.210	12.941.000	-	798.495	39.925	-	15.910.759	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
124	PHUNG QUOC THAI	102003972696	6,10		-	0,30			28	1,79	25	1,60	22.913.280	21	22.913.280	191.693	2.012.774	20.708.813		-	3,50		-	300.000	4.260.000	4.260.000	(1.500.000)	-	-	25.673.280	17.736.000	1	763.520	38.176	-	23.430.637	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
125	TO THANH TOAN	106001437207	3,00		-				8	0,24	25	0,75	9.336.600	21	9.336.600	75.816	796.068	8.464.716		-	2,30		-	300.000	2.420.000	2.420.000	(3.500.000)	-	-	8.256.600	5.940.000	-	-	-	-	7.384.716	- Truy thu vị trí GVBM, CVHT theo biến động TCCB
126	DOAN THI HONG HANH	101005706099	3,99		-		-		13	0,52	25	1,00	12.884.508	21	12.884.508	105.504	1.107.788	11.671.216		-	2,30	-	-	300.000	2.816.000	2.816.000	(500.000)	-	-	15.200.508	11.652.600	-	-	-	1.409.162	15.396.378	- Truy thu vị trí GVBM theo biến động TCCB
127	LE QUOC TUAN	108007044920	3,66		-		-		10	0,37	25	0,92	11.561.940	21	11.561.940	94.208	989.188	10.478.544		-	2,30	-	-		2.384.000	2.384.000	(2.000.000)	-	-	11.945.940	10.948.400	-	-	-	1.060.172	11.922.716	- Truy thu vị trí công tác CVHT
128	NGUYEN TRINH BAO AN	102001350834	3,33		-		-		10	0,33	25	0,83	10.519.470	21	10.519.470	85.714	899.999	9.533.757		-	2,30	-	-	300.000	2.552.000	2.552.000	(500.000)	-	-	12.571.470	9.844.200	-	-	-	-	11.585.757	- Truy thu vị trí CVHT theo biến động TCCB
129	TRAN YEN PHUONG	103003264269	3,33		-		-		7	0,23	25	0,83	10.285.704	21	10.285.704	83.377	875.454	9.326.873		-	2,30	-	-	300.000	2.552.000	2.552.000	17.378.777	994.834	94.746	30.216.481	24.889.450	1	7.741.518	524.152	4.225.000	31.868.918	- Truy thu vị trí CVHT theo biến động TCCB
130	HUYNH THI XUAN TAM	100001461436	3,33		-				9	0,30	25	0,83	10.441.548	21	10.441.548	84.935	891.817	9.464.796		-	2,50	-	-		2.332.000	2.332.000	(2.000.000)	-	-	10.773.548	10.124.200	-	-	-	-	9.796.796	- Truy thu vị trí công tác CVHT
131	NGUYEN HOANG LIEN	102001461614	3,66		-				9	0,33	25	0,92	11.476.296	21	11.476.296	93.352	980.196	10.402.748		-	2,00	-	-		2.264.000	2.264.000	-	-	-	13.740.296	10.828.400	1	-	-	-	12.666.748	
132	MAI PHI LONG	104005050143	3,66		-				9	0,33	25	0,92	11.476.296	21	11.476.296	93.352	980.196	10.402.748		-	2,00	-	-		2.264.000	2.264.000	-	-	-	13.740.296	10.828.400	3	-	-	-	12.666.748	
133	NGUYEN THANH PHONG	105004443279	4,98	10	0,498				32	1,75	25	1,37	20.125.076	21	20.125.076	169.204	1.776.647	18.179.225		-	2,50	-	-	300.000	3.491.200	3.491.200	(500.000)	-	-	23.116.276	15.809.720	-	3.463.775	173.189	-	20.997.236	- Truy thu vị trí GVBM theo biến động TCCB
134	HUYNH QUANG HUY	103004790250	3,66		-				15	0,55	25	0,92	11.990.160	21	11.990.160	98.491	1.034.151	10.857.518		-	2,50	-	-														

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp										Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung							Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu				Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC đặc huy	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi						Tổng lương 1 tháng	% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoán	Phụ cấp công tác phi		Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%									Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/0,1*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000+12+4+5+20+21)*400.000+22*23	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C		
191	LE THI HAI YEN	108006565806	3,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.160.400	21	7.160.400	71.604	751.842	6.336.954	20	0,61	2,00	-	-	-	3.456.080	3.456.080	-	-	-	10.616.480	10.616.480	3	-	-	-	-	9.793.034		
192	NGUYEN THI BICH THUY	108003273980	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,50	-	-	-	3.031.120	3.031.120	-	-	-	8.506.720	8.506.720	5	-	-	-	-	7.877.026		
193	PHAN THI HONG DUNG	109006160937	3,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.160.400	21	7.160.400	71.604	751.842	6.336.954	20	0,61	2,00	-	-	-	3.456.080	3.456.080	641.600	49.140	4.680	11.258.080	11.258.080	1	-	-	-	280.000	10.660.814	- Truy lãnh lương + PC từ TS/25,	
194	MAC QUOC NHU HUNG	104003857715	3,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,00	-	-	-	3.690.440	3.690.440	-	-	-	11.482.640	11.482.640	1	-	-	-	100.000	10.686.537		
195	TRAN THI LAN	103004568513	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	3,00	1,25	-	-	3.731.120	3.731.120	-	-	-	9.206.720	9.206.720	2	-	-	-	922.344	9.499.370		
196	NGO THI HANH	107004749244	3,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.160.400	21	7.160.400	71.604	751.842	6.336.954	20	0,61	2,00	-	-	-	3.456.080	3.456.080	-	-	-	10.616.480	10.616.480	1	-	-	-	-	9.793.034		
197	LE NGOC PHUONG UYEN	103005517997	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,30	-	-	-	3.824.000	3.824.000	(3.500.000)	-	-	-	7.344.000	7.344.000	-	-	-	-	-	6.536.700	- Truy thu vị trí GVBM, CVHT theo biến động TCCB
198	NGUYEN THI NHUNG	102006005271	3,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.160.400	21	7.160.400	71.604	751.842	6.336.954	20	0,61	2,00	-	-	-	3.456.080	3.456.080	-	-	-	10.616.480	10.616.480	3	-	-	-	-	9.793.034		
199	DAO THI TUYET VAN	109005650821	3,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.160.400	21	7.160.400	71.604	751.842	6.336.954	20	0,61	2,00	-	-	-	3.456.080	3.456.080	-	-	-	10.616.480	10.616.480	2	-	-	-	-	9.793.034		
200	TRAN CAC HUNG DUNG	105003869299	3,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,50	-	-	-	4.190.440	4.190.440	(500.000)	-	-	-	11.482.640	11.482.640	-	-	-	-	-	10.586.537	- Truy thu vị trí công tác CVHT theo biến động TCCB
201	NGO HUYNH PHUONG ANH	104007103525	3,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,00	-	-	-	3.690.440	3.690.440	-	-	-	11.482.640	11.482.640	-	-	-	-	-	10.586.537		
202	NGUYEN MINH HIEN	101866809503	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,30	-	-	-	3.824.000	3.824.000	(500.000)	-	-	-	10.344.000	10.344.000	-	-	-	-	-	9.536.700	- Truy thu vị trí CVHT theo biến động TCCB
203	NGUYEN NGAN HA	10086886707	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,00	-	-	-	3.704.000	3.704.000	(3.500.000)	-	-	-	7.224.000	7.224.000	-	-	-	-	-	6.416.700	- Truy thu vị trí GVBM, CVHT theo biến động TCCB
204	PHAN THI THUY DUNG	104869012133	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30	-	-	-	3.537.560	3.537.560	(500.000)	-	-	-	9.285.360	9.285.360	1	-	-	-	-	8.566.863	- Truy thu vị trí CVHT theo biến động TCCB
205	PHAM NGUYEN VU	109004802821	3,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	6.896.097	20	0,67	2,30	-	-	-	4.110.440	4.110.440	(500.000)	-	-	-	11.402.640	11.402.640	2	-	-	-	-	10.506.537	- Truy thu vị trí GVBM theo biến động TCCB
206	TRAN CAO THINH PHUOC	106869317631	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,00	-	-	-	3.417.560	3.417.560	(500.000)	-	-	-	9.165.360	9.165.360	1	-	-	-	-	8.769.734	- Truy thu vị trí GVBM theo biến động TCCB
207	LY THI MY NGAN	108869317902	2,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30	-	-	-	3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	59.783	8.826.646		
208	PHAM NGOC HUY	107000009483	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	6.212.700	20	0,60	2,50	-	-	-	3.604.000														

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung								Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Hoàn tạm giữ T5	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiểm nhiệm	Công tác phi khoản	Phụ cấp công tác phi	Tổng thu nhập bổ sung	Truy lãnh/ truy thu		8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%									
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9)*11*2.340.000	13	14=(12/NLV)*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23	24=(19*2.340.000)+(2+4+5+20+21)*600.000+22*32	25=24/NLV*13	26	27	28	29=14+25+26	30	31	32	33	34	35	C	
261	NGUYEN THI BICH LIEN	105872682509	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,00				2.831.120	2.831.120	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	-	7.677.026	
262	QUAN THANH DAT	103872626991	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30				3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	-	8.766.863	
263	LE BA KHANH TRANG	108873110425	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	4.845.906	20	0,47	2,50				3.031.120	3.031.120	-	-	-	8.506.720	8.506.720	-	-	-	-	-	7.877.026	
264	NGUYEN THE QUYEN	104882325296	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30				3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	-	8.766.863	
265	NGUYEN THI THUY TRANG	100870872140	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30				3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	-	8.766.863	
265	LUONG PHUOC BAO DUC	105899413939	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	5.529.303	20	0,53	2,30				3.237.560	3.237.560	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	-	8.766.863	
270	BUI THI XUAN NGAN	106005210160	2,40		-		-			-		-	5.616.000	21	5.616.000	56.160	589.680	4.970.160	20	0,48	2,00	-	-		2.883.200	2.883.200	-	-	-	8.499.200	8.499.200	-	-	-	-	-	7.853.360	
TỔNG CỘNG			3.093,04		13,22	40,60	-	0,70		209,43		407,92	8.540.001.498		8.540.001.498	76.709.013	805.444.548	7.657.847.937		313,88	2.290,50	113,25	70.100.000	68.700.000	3.001.891.611	3.001.891.611	(141.954.536)	5.700.897	542.941	11.399.938.574	9.926.647.943		455.265.731	28.797.282	48.289.275	10.531.033.168		

Lập biểu



Nguyễn Trần Phi Phúc

Phụ trách quản lý điều hành P.TCKT



ThS. Vũ Thị Hải Yến

Phụ trách quản lý điều hành P.TCCB



TS. BS CKII. Phạm Quốc Dũng

CM ngày 06 tháng 06 năm 2025

Điều trưởng

Phó điều trưởng phụ trách điều hành



PGS. TS. DS Nguyễn Đăng Thoại

